TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Ban Thị trường & KDTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43,924
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456
8	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
9	Leonera	COLBS	Chile	22	183,53
10	Leonera	COL BS	Chile	22	91,06
11	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
12	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
13	Melinka	COL	Chile	38	243,091
14	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99
15	Berneck	104	Brazil	17	16,108
16	Berneck	101	Brazil	22	9,133
17	Berneck	101	Brazil	32	13,801
18	Berneck	101	Brazil	38	26,274
19	Berneck	104	Brazil	38	33,771
20	Oji	COL	New Zealand	32	54,151
21	Oji	COL	New Zealand	50	30,466
22	Berneck	101	Brazil	17	238,339

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến cập cảng
1	Berneck	COL	Brazil	17x75-90	225,496	14-05-25
2	Massisa	COL 22	Chile	22	88,974	25-05-25
3	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	T6/2025
4	COL 17	Chile	17	90	90	T6/2025
5	COLB 17	Chile	17	90	90	T6/2025
6	Reman 50x95	New Zealand	50x95	90	90	T5/2025
7	Reman 50x150up	New Zealand	50x150up	45	45	T5/2025
8	COL 22	Chile	22	500	180,414	20-06-25
9	P99	New Zealand	25x1 32x1 38x2 50x1	194	172,738	20-05-25
10	COL	New Zealand	28	102	102	T5-6/2025

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thoả thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 02/05/2025 đến 12h ngày 07/05/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 07/05/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng có mức giá trả cao nhất không thanh toán tiền theo thỏa thuận thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN Vinafor Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP
Chúng tôi là:
Địa chỉ:
Mã số thuế (CMND/CCCD):
Số điện thoại liên hệ: Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng thông xẻ tồn kho

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Commercial	Mill Run	Chile	38	43,924		
4	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51		
5	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739		
6	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859		
7	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456		
8	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545		
9	Leonera	COLBS	Chile	22	183,53		
10	Leonera	COL BS	Chile	22	91,06		
11	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
12	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
13	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
14	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99		
15	Berneck	104	Brazil	17	16,108		
16	Berneck	101	Brazil	22	9,133		
17	Berneck	101	Brazil	32	13,801		
18	Berneck	101	Brazil	38	26,274		
19	Berneck	104	Brazil	38	33,771		
20	Panpac	COL	New Zealand	32	54,151		
21	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466		
22	Berneck	101	Brazil	17	238,339		

2. Hàng thông xẻ đang trên đường về

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	COL	Brazil	17x75-90	225,496	14-05-25		
2	Massisa	COL 22	Chile	22	88,974	25-05-25		
3	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	T6/2025		
4	COL 17	Chile	17	90	90	T6/2025		
5	COLB 17	Chile	17	90	90	T6/2025		
6	Reman 50x95	New Zealand	50x95	90	90	T5/2025		
7	Reman 50x150up	New Zealand	50x150up	45	45	T5/2025		
8	COL 22	Chile	22	500	180,414	20-06-25		
9	P99	New Zealand	25x1 32x1 38x2 50x1	194	172,738	20-05-25		
10	COL	New Zealand	28	102	102	T5-6/2025		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại: (Đề nghị ghi rõ yêu cầu giao hàng cảng, kho gỗ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam-CTCP hay địa điểm giao hàng cụ thể khác)

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 05 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						**5720**	**24,915**

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						**12155**	**42,933**

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7022168	38	200						2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200							70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	21	51					95	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	27	66					95	2,601
Tổng Cộng														**570**	**18,712**

Mã 10/0322

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180

8	MR	173088	45	120	3200	184	3,180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3,180
10	MR	173090	45	120	3200	184	3,180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3,180
12	MR	173093	45	100	1600	230	1,656
13	MR	174637	45	100	3200	230	3,312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1,590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1,656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1,656
Tổng Cộng						**3358**	**45,510**

Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	176110	38	150	3200	182	3,320
2	MR	176123	38	150	3200	182	3,320
3	MR	176126	38	75	3200	338	3,083
4	MR	176131	38	75	3200	338	3,083
5	MR	176121	38	100	3200	260	3,162
6	MR	176124	38	100	3200	260	3,162
7	MR	176132	38	100	3200	260	3,162
8	MR	176125	38	175	3200	156	3,320
9	MR	176122	38	125	3200	208	3,162
10	MR	176127	38	125	3200	208	3,162
11	MR	176111	38	75	1600	195	0,889
	MR	176112	38	75	1600	195	0,889
	MR	176113	38	125	1600	42	0,319
12	MR	176114	38	125	1600	42	0,319
	MR	176115	38	150	1600	40	0,365
	MR	176116	38	150	1600	40	0,365
13	MR	176117	38	125	1600	11	0,084
	MR	176118	38	125	1600	11	0,084
14	MR	176119	38	100	1600	247	1,502
	MR	176120	38	100	1600	247	1,502
15	MR	176133	38	125	3200	41	0,623
	MR	176134	38	75	3200	140	1,277
	MR	176135	38	100	3200	16	0,195
	MR	176136	38	150	3200	21	0,383
16	MR	176128	38	100	3200	27	0,328
	MR	176129	38	75	3200	181	1,651
	MR	176130	38	175	3200	57	1,213
Tổng Cộng						**3945**	**43,924**

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	15	16	13	9			60	0,710
2	P99	7163460	32	200							3	9	138	150	4,676
3	P99	7175575	32	200					1		6	5	138	150	4,664
4	P99	7175579	32	200							1	6	143	150	4,689
Tổng Cộng														**510**	**14,739**

Mã 01/0123

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7125213	45	200							4	1	105	110	4,827
2	P99	7125214	45	200							6	1	103	110	4,815
3	P99	7202197	45	200							2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	1	9	12	1	2	53	80	3,275
Tổng Cộng														**410**	**17,740**

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202271	45	150						3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	2	9	3	18	30		63	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	12	22	12				63	1,493
4	P99	7202312	45	150	1			1			8	8	66	84	2,703
Tổng Cộng														**364**	**11,020**

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202166	45	200								8	102	110	4,829
2	P99	7202167	45	200							5	8	97	110	4,802
3	P99	7202180	45	200							1	5	104	110	4,832
4	P99	7202185	45	200							1	8	101	110	4,824
Tổng Cộng														**440**	**19,287**

SEGU4887844

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7202170	45	200							3	3	104	110	4,826
2	P99	7202179	45	200							1	6	103	110	4,829
Tổng Cộng														**220**	**9,655**

TRHU5504580

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Than	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	4	8					56	1,166
2	P99	7181982	45	200	1				2	7	8	21	63	102	3,224
3	P99	7125219	45	200							6	4	100	110	4,808
3	P99	7125231	45	200							101		9	110	4,306
4	P99	7202184	45	200							2	3	105	110	4,832
5	P99	7202213	45	200						1		8	101	110	4,821
Tổng Cộng														**488**	**23,157**

Mã 12/0423

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

Pag. 1/ 5

OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1L2224555	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224554	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224476	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224445	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224444	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1G2233360	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259367	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259506	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259887	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2259888	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262427	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262428	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1N2262429	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269559	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269558	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800		130 130	1,048 1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269420	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1		130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

Pag. 2/ 5

OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1S2246609	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1S2246611	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1S2246610	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254928	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254929	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254940	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254989	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2255000	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2255122	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2255123	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258023	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258244	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258245	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258251	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258252	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258253	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258254	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			

arauco

Maderas Arauco S.A.

OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1C2258255	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
Total CBHU-945462-3		36	4.680	37,728	17.172	16.992	
R1N2260200	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1N2260199	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2389013	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2388694	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1N2262521	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2388369	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2387431	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1N2263910	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1N2264011	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1Y2207856	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1Y2208086	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2387430	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2253242	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254874	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2254875	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			

arauco

Maderas Arauco S.A.

OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1C2254876	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258555	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258556	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1C2258557	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1D2264345	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1D2269849	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2370133	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2370134	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2370135	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2370709	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2374824	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2375577	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2376055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1E2376056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1F2379123	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1F2382958	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1F2385483	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1G2233014	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

arauco

Maderas Arauco S.A.

OUR REF: 814829598

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1G2233489	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1L2224377	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
R1M2387267	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
Total TRHU-467597-4		36	4.680	37,728	17.172	16.992	
Total		72	9.360	75,456	34.344	33.984	

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321
(INDUSTRIAL GRADE)
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.
May 01 , 2023

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT

Maderas Arauco S.A.

25/1123 REDSTAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)

CONTAINER NO: TGBU8602843	SEAL NO: OOLEWW0165				
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RC512811	1,832	1,832	3.969
REMAN UT KD RS	150X50 84/6.0	RC518658	1,745	1,745	3.780
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC518731	2,036	2,036	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC518734	2,036	2,036	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 91/6.0	RC518739	1,890	1,890	4.095
TOTAL: ~~18~~ 5 PKT			~~18,700~~	~~18,700~~	~~40.509~~ 20.664

18/0124 RED STAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: **OOLU8822747**	SEAL NO: **OOLGLZ0714**					
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622679	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622692	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622709	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622719	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622758	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622765	1,769	1,769	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638922	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638983	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639007	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639022	1,415	1,415	3.078
REMAN UT KD GGD	190X45	60/3.6	RC639155	849	849	1.847
REMAN UT KD GGD	190X45	65/3.6	RC644243	917	917	2.001
TOTAL: 12 PKT				18,040	18,040	39.248

CONTAINER NO: **FFAU3287670**	SEAL NO: **OOLGLZ0733**					
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC617111	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635253	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635335	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635345	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635789	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635799	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635801	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645927	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645999	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC646047	1,826	1,826	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC646455	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	98/4.2	RC646514	1,194	1,194	2.593
TOTAL: 12 PKT				18,540	18,540	40.297

15/0324 LEONERA COLBS

TXGU5831999

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BACECLAC2807	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
2	BACECLAC2776	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
3	BACECLAC2769	22	95	2.400	506	2.540	1,270	1,267	COL-BS
4	BADESEAF3100	22	95	2.440	506	2.580	1,290	1,287	COL-BS
5	BACECLAC2784	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
6	BACECLAC2823	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
7	BACECLAC2780	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS

7	BACECLAC2780	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
8	BACECLAC2782	22	125	2.400	368	2.430	1,215	1,212	COL-BS
9	BACECLAC2654	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
10	BADESEAF2802	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
11	BADESEAF2943	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
12	BADESEAF2804	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
13	BADESEAF2805	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
14	BADESEAF2868	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BACECLAC2668	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF2797	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.69
Package	16
Net Weight	23,295
Gross Weight	23,345

GAOU6308732

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7715	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
2	BAHOLTAA7714	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
3	BAHOLTAA7713	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7712	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3734	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3737	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3750	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
8	BADESEAF3749	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF3751	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF3754	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF3758	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3755	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3752	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3756	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF3740	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
16	BADESEAF3741	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS

Total M3	45.88
Package	16
Net Weight	22,890
Gross Weight	22,940

EISU8370315

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7718	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7719	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7716	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
4	BAHOLTAA7717	22	125	1.600	368	1.620	810	807	COL-BS
5	BADESEAF3815	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3730	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3735	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3736	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3791	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF3748	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3747	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF3746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF3744	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF3743	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
15	BADESEAF3745	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
16	BADESEAF3762	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	46.11
Package	16
Net Weight	23,005
Gross Weight	23,055

EMCU8876506

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BARECOAA4884	22	145	2.300	322	2.360	1,180	1,177	COL-BS
2	BARECOAA4885	22	95	2.300	506	2.430	1,215	1,212	COL-BS
3	BADESEAF3786	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
4	BADESEAF3732	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
5	BADESEAF3733	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BADESEAF3824	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
7	BADESEAF3827	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
8	BADESEAF3828	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
9	BADESEAF3826	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS

10	BADESEAF3830	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BADESEAF3821	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
12	BADESEAF3819	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
13	BADESEAF3818	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
14	BADESEAF3817	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	44.85
Package	14
Net Weight	22,381
Gross Weight	22,425

24'/2024

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC FOREST PRODUCTS LTD

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

PACKING LIST

No.:214

Container No:	OOCU7632345	Issue Date:	04-Jun-2024
Seal No:	NZ519483	Cust. Ref:	VNF-070
Total Pieces:	2,177	L/C No:	
Total m3:	39.376	Vessel:	Xin Zhang Zhou 062N
Net kg:	20,592	ETD Date:	04-Jun-2024 Napier
Gross kg:	20,680	ETA Date:	02-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006714	150x25xRAND KD R/S COL	2/3400 3/3700 156/4000	161	1,257	1,265	2.408
10006730	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 13/3100 11/3400 25/3700 60/4000	112	814	822	1.566
10006735	150x25xRAND KD R/S COL	3/2500 4/2800 30/3100 2/3400 49/3700 120/4000	208	1,528	1,536	2.925
10013312	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,988	1,996	3.800
10013386	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 182/4000	185	1,933	1,941	3.696
10013405	200x25xRAND KD R/S COL	3/3700 187/4000	190	1,986	1,994	3.796
10013410	200x25xRAND KD R/S COL	66/4300 124/4600	190	2,235	2,243	4.271
10013546	175x25xRAND KD R/S COL	20/4300 32/4600 170/4900	222	2,442	2,450	4.664
10013547	175x25xRAND KD R/S COL	1/4000 62/4300 165/4600	228	2,357	2,365	4.504
10021366	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 4/4000 94/4300 125/4600	224	1,959	1,967	3.746
10021403	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 266/4000	267	2,093	2,101	4.000

266/4000

Description of Goods:
New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Ma 25/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: **DFSU6918759**	SEAL NO: **OOLGLZ0735**					
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC587528	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	36/5.4	RC630305	921	921	2.100
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC638206	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	28/5.4	RC638409	716	716	1.633
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC651379	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	52/5.4	RC653088	1,330	1,330	3.033
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659220	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659227	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659249	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659263	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659279	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659303	1,706	1,706	3.888
TOTAL: 12 PKT				17,800	17,800	40.591

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: **TGBU4893268**	SEAL NO: **OOLGLZ0704**					
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677229	1,480	1,480	3.175

TOTAL: 12 PKT	19,980	19,980	42.864

Mã 30/2024

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

PACKING LIST

No.:443

Container No:	MAGU5359636	Issue Date:	10-Jun-2024
Seal No:	NZ520065	Cust. Ref:	VNF-072
Total Pieces:	2,199	L/C No:	
Total m3:	41.001	Vessel:	APL Scotland 462N
Net kg:	21,210	ETD Date:	10-Jun-2024 Napier
Gross kg:	21,290	ETA Date:	10-Jul-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10006671	150x25xRAND KD R/S COL	1/2800 1/3100 120/3400 145/3700	267	1,843	1,851	3.564
10006700	150x25xRAND KD R/S COL	1/3700 265/4000	266	2,063	2,071	3.989
10006708	150x25xRAND KD R/S COL	2/3700 264/4000	266	2,063	2,071	3.988
10013335	200x25xRAND KD R/S COL	1/4000 22/4300 167/4600	190	2,242	2,250	4.334
10013354	200x25xRAND KD R/S COL	9/4600 181/4900	190	2,402	2,410	4.641
10021263	175x25xRAND KD R/S COL	2/2800 1/3100 5/3400 8/3700 31/4000 19/4300 40/4600 116/4900	222	2,293	2,301	4.432
10024336	175x25xRAND KD R/S COL	51/4300 75/4600 102/4900	228	2,409	2,417	4.655
10027109	200x25xRAND KD R/S COL	1/3700 189/4000	190	1,964	1,972	3.798
10027118	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,965	1,973	3.800
10027122	200x25xRAND KD R/S COL	190/4000	190	1,966	1,974	3.800

Description of Goods:
New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL001620	2010	17	90	605,000	1,861	104
2	LL001871	2010	17	90	682,000	2,097	104
3	LL001771	2010	17	90	671,000	2,064	104
4	LL001779	2010	17	90	671.000	2,064	104
5	LLOO1767	2010	17	90	638,000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649.000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411.000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334.000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342.000	0,929	104
24	LL001670	1000	17	75	756,000	0,964	101
						16,108	

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE. ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	
4	L159104	3660	38	140	98.000	1,908	104	
5	L151596	3660	38	140	140,000	2,726	104	
6	LLOO1826	3660	38	140	74.000	1,441	104	
7	L150780	3660	38	140	175,000	3,407	104	
8	L153030	3660	38	140	124.000	2,414	104	
9	L152682	3660	38	140	139,000	2,706	104	
10	L161331	3660	38	140	119,000	2,317	104	
11	LLOO1853	1830	38	140	168,000	1,636	101	
12	LLOO1820	1830	38	140	126,000	1,227	101	
13	LL001931	1830	38	140	174,000	1,694	101	
14	LLOO1699	1830	25	145	238,000	1,579	101	
15	LLOO1890	1830	38	150	161,000	1,679	101	
16	LLOO1635	1830	25	95	340,000	1,478	101	
17	LLOO1738	1830	38	125	112,000	0,974	101	
18	LLOO1820	1830	25	140	178,000	1,140	101	
19	LL001737	1830	25	140	147.000	0,942	101	
20	LLOO1852	1830	25	140	259,000	1,659	101	
						30,927		

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	**LENGTH**	**THICKN**	**WIDTH**	**PIECES**	**M3**	**QUALITY**
1	LL001656	1830	25	140	301.000	1,928	101
2	LL001692	1830	25	140	301.000	1,928	101
3	LL001651	1830	25	140	182,000	1,166	101
4	LL001817	1830	25	140	251.000	1,608	101
5	LLOO1972	1830	25	145	301,000	1,997	101
6	LLOO1968	1830	25	145	294,000	1,950	101
7	LLOO1699	1830	25	145	216,000	1,433	101
8	LL001772	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL001742	1830	38	140	147,000	1,431	101
10	LL001678	1830	38	140	154.000	1,499	101
11	LLOO1754	1830	32	125	248,000	1,815	101

12	LL001877	1830	32	125	214,000	1,566	101
13	LL001780	1830	32	125	128,000	0,937	101
14	LL001754	1830	32	150	119,000	1,045	101
15	LLOO178	1830	32	150	174,000	1,528	101
16	LLOO176	1830	32	150	147,000	1,291	101
17	LL001761	1830	32	100	170,000	0,996	101
18	LL001701	1830	32	100	180,000	1,054	101
19	LL001689	1830	32	100	200,000	1,171	101
20	LL001810	1830	22	90	374,000	1,355	101
21	LL0C1765	1830	22	90	352,000	1,275	101
22	LLOO175	1830	22	140	175,000	0,986	101
23	LLOO186	1830	22	140	196,000	1,105	101
25	LLOO190	1830	25	125	304,000	1,738	101
26	LLOO184	1830	25	75	546,000	1,873	101
27	LL001817	1830	25	100	320,000	1,464	101
28	LLOO170	1830	38	150	140,000	1,460	101
29	LL001817	1830	38	100	176,000	1,224	101
30	LLOO196	1830	38	125	136,000	1,182	101
31	LLOO174	1830	22	150	175,000	1,057	101
32	LL001693	1830	38	90	132,000	0,826	101
						43,047	

CONTAINER: PCIU9550630

	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	L165231	3960	38	100	280.000	4,213	104
2	L165232	3960	38	100	280,000	4,213	104
3	L165229	3960	38	100	280,000	4,213	104
4	L165230	3960	38	100	280,000	4,213	104
5	LLOO188	1830	32	150	168,000	1,476	101
6	LL001963	1830	32	150	105,000	0,922	101
7	LL001712	1830	38	145	147,000	1,482	101
8	LL001645	1830	25	135	245,000	1,513	101
9	LLOO166	1830	25	135	216,000	1,334	101
10	LLOO196	1830	38	125	161,000	1,399	101
11	LL001716	1830	38	125	160,000	1,391	101
12	LL001961	1830	38	125	216,000	1,878	101
13	LL001813	1830	25	75	462,000	1,585	101
14	LLOO167	1830	38	140	133,000	1,295	101
15	LLOO196	1830	38	140	164,000	1,597	101
16	LLOO174	1830	38	150	119,000	1,241	101
17	LLOO166	1830	25	140	182,000	1,166	101
18	LL001919	1830	25	140	245,000	1,569	101
19	LLOO168	1830	25	140	140,000	0,897	101
20	LLOO197	1330	25	145	294,000	1,950	101
21	LLOO170	1830	25	145	154.000	1,022	101
22	LLOO178	1830	22	90	297,000	1,076	101
23	LL001962	1830	22	90	367,000	1,330	101
24	LL001691	1830	22	90	262,000	0,949	101
25	LL001761	1830	25	150	95,000	0,652	101
26	LL001919	1830	25	150	273.000	1,873	101
						46,449	

Mã 31/24

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:445

Container No:	CSNU6190973	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543465	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,945	L/C No:	
Total m3:	42.642	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,504	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,600	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10039399	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,937	1,945	3.840
10039402	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700 149/4000	150	1,936	1,944	3.838
10039403	200x32xRAND KD R/S COL	37/3400 113/3700	150	1,755	1,763	3.481
10039418	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,938	1,946	3.840
10039421	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700 149/4000	150	1,936	1,944	3.838
10039426	200x32xRAND KD R/S COL	12/2500 7/3100 9/3400 27/3700	55	583	591	1.166
10039458	175x32xRAND KD R/S COL	2/3700 178/4000	180	2,032	2,040	4.028
10039461	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100 1/3700 178/4000	180	2,031	2,039	4.025
10039466	175x32xRAND KD R/S COL	9/2500 48/2800 123/3100	180	1,519	1,527	3.014
10039467	175x32xRAND KD R/S COL	113/3400 67/3700	180	1,785	1,793	3.540
10039468	150x32xRAND KD R/S COL	6/3700 204/4000	210	2,030	2,038	4.024
10039475	150x32xRAND KD R/S COL	17/3700 193/4000	210	2,022	2,030	4.008

Description of Goods:
New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

PACKING LIST

No.:445

Container No:	CSNU6354341	Issue Date:	28-Jul-2024
Seal No:	NZ543464	Cust. Ref:	VNF-073
Total Pieces:	1,424	L/C No:	
Total m3:	41.975	Vessel:	Xin Zhang Zhou 063N
Net kg:	21,312	ETD Date:	28-Jul-2024 Napier
Gross kg:	21,400	ETA Date:	22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10023887	200x32xRAND KD R/S COL	4/3700 146/4000	150	1,946	1,954	3.833
10023893	200x32xRAND KD R/S COL	2/3700 148/4000	150	1,948	1,956	3.836
10023901	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,950	1,958	3.840
10027875	175x50xRAND KD R/S COL	30/3400 37/3700 53/4000	120	2,003	2,011	3.945
10041304	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 83/4000	84	1,276	1,284	2.518
10041306	150x50xRAND KD R/S COL	8/4300 132/4600	140	2,445	2,453	4.812
10041314	150x50xRAND KD R/S COL	70/4000	70	1,063	1,071	2.100
10041317	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041328	150x50xRAND KD R/S COL	2/3700 138/4000	140	2,131	2,139	4.196
10041330	150x50xRAND KD R/S COL	1/3700 139/4000	140	2,132	2,140	4.198
10041331	150x50xRAND KD R/S COL	7/4000 133/4300	140	2,286	2,294	4.499

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

Credit Number: I240ILS240600015
Vessel Name: COSCO SHIPPING THAMES 030W
PO FLP-498
BL No: EGLV731400041966
Customer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
Goods: CHILEAN RADIATA PINE
Container No.: 1 EITU-120344-9
Seal No.: 1 EMCLKJ5783

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7868	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
2	BAHOLTAA7867	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
3	BAHOLTAA7866	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
4	BAHOLTAA7865	22	95	1.600	506	1.690	845	842	COL-BS
5	BADESEAF4275	22	95	3.200	506	3.380	1,690	1,687	COL-BS
6	BACECLAC3266	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4988	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
8	BADESEAF4775	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
9	BADESEAF4986	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
10	BADESEAF4812	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
11	BAREASAA5746	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
12	BADESEAF4870	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
13	BADESEAF4871	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
14	BADESEAF4157	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
15	BADESEAF4823	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
16	BADESEAF5027	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS

Total M3	**45.93**
Package	**16**
Net Weight	**22,915**
Gross Weight	**22,965**

Credit Number: I240ILS240600015
Vessel Name: COSCO SHIPPING THAMES 030W
PO FLP-498
BL No: EGLV731400041966
Customer: VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC

Port of Loading: LIRQUEN CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT VIETNAM
Goods: CHILEAN RADIATA PINE
Container No.: 2 BSIU-811224-1
Seal No.: 2 EMCLKJ5163

#	Ticket	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (M)	Pieces	Quantity CBM	Gross Weight	Net Weight	Grade
1	BAHOLTAA7872	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
2	BAHOLTAA7871	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
3	BAHOLTAA7870	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
4	BAHOLTAA7869	22	145	1.600	322	1.640	820	817	COL-BS
5	BADESEAF5035	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
6	BADESEAF4869	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
7	BADESEAF4872	22	125	3.200	368	3.240	1,620	1,617	COL-BS
8	BADESEAF4874	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
9	BADESEAF4809	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
10	BADESEAF5029	22	145	3.200	322	3.290	1,645	1,642	COL-BS
11	BADESEAF4878	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
12	BADESEAF5037	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
13	BADESEAF4777	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
14	BADESEAF5038	22	195	3.200	230	3.160	1,580	1,577	COL-BS
15	BADESEAF4819	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS
16	BADESEAF5040	22	245	3.200	184	3.170	1,585	1,582	COL-BS

Total M3	**45.13**
Package	**16**
Net Weight	**22,515**
Gross Weight	**22,565**

Mã 34/2024

Container: FFAU363873-2
Seal: LAB384843
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R
Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
68	KD0111431	COL	38	175	3200	1787,752	1784,158	168	3,575	1	168	3,575	
69	KD0111432	COL	38	200	3200	851,120	849,409	70	1,702	1	70	1,702	
70	KD0111433	COL	38	100	3200	851,120	849,409	140	1,702	1	140	1,702	
71	KD0112651	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	196	4,277	1	196	4,277	
72	KD0112728	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	
73	KD0112730	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	
74	KD0112731	COL	38	200	3960	2106,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	
75	KD0112741	COL	38	245	3960	1253,676	1251,156	68	2,507	1	68	2,507	
76	KD0112742	COL	38	75	3960	807,114	805,491	143	1,614	1	143	1,614	
77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	

77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	
78	KD0112819	COL	38	200	3960	2106,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	
79	KD0112820	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	196	4,277	1	196	4,277	
80	KD0112833	COL	38	235	3960	1980,779	1976,797	112	3,961	1	112	3,961	
81	KD0112836	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	
	14					24.872,00	24.822,00				2.045	49,737	

Gross Weight (kg) 24.872,00

Net Weight (kg) 24.822,00

Container: SEKU440441-0
Seal: LAB384892
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R
Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
29	KD0109513	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	
30	KD0109516	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	
31	KD0109517	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	
32	KD0109519	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	
33	KD0109526	COL	38	175	2400	1340,675	1337,758	168	2,681	1	168	2,681	
34	KD0109527	COL	38	100	2400	1277,167	1274,388	280	2,554	1	280	2,554	
35	KD0109530	COL	38	75	2400	1245,163	1242,453	364	2,490	1	364	2,490	
36	KD0109534	COL	38	125	2400	1277,167	1274,388	224	2,554	1	224	2,554	
37	KD0110623	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	
38	KD0110626	COL	38	145	2400	787,103	785,390	119	1,574	1	119	1,574	
39	KD0110627	COL	38	125	2400	456,060	455,067	80	0,912	1	80	0,912	
40	KD0110630	COL	38	200	2400	638,583	637,194	70	1,277	1	70	1,277	
41	KD0110631	COL	38	215	2400	686,580	685,096	70	1,373	1	70	1,373	
42	KD0110633	COL	38	75	2400	578,075	576,818	169	1,156	1	169	1,156	
43	KD0110634	COL	38	235	2400	557,073	555,861	52	1,114	1	52	1,114	
44	KD0111426	COL	38	145	3200	1728,226	1724,465	196	3,456	1	196	3,456	
45	KD0111428	COL	38	125	3200	1337,675	1334,764	176	2,675	1	176	2,675	
46	KD0111429	COL	38	145	3200	308,540	307,869	35	0,617	1	35	0,617	
47	KD0112646	COL	38	175	3960	2212,289	2207,475	168	4,424	1	168	4,424	
48	KD0112648	COL	38	200	3960	2106,775	2102,191	140	4,213	1	140	4,213	
	20					22.980,00	22.930,00				3.459	45,954	

Gross Weight (kg) 22.980,00

Net Weight (kg) 22.930,00

Mã 36/2024

CONTAINER NO: **SEKU4616560** SEAL NO: **A10195015**

REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670107	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670123	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670126	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670137	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RC670146	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 91/6.0	RC670148	1,820	1,820	4.095
REMAN UT KD RS	150X50 105/5.4	RC674240	1,890	1,890	4.253
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RC700638	1,568	1,568	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 91/4.8	RC700645	1,456	1,456	3.276
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RC701472	1,766	1,766	3.969
TOTAL: 10 PKT			18,300	18,300	41.171

Product	Width & Thickness	Pcs/Length	Pkt Number	Net Weight	Gross Weight	Quantity

Description	Per Pkt	Per Pkt		(kg)	(kg)	(m3)
CONTAINER NO: **TLLU7671687**	SEAL NO: **A10192476**					
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC638722	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC638736	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	100/5.4	RC681274	2,099	2,099	4.617
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC681296	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	75/5.4	RC687366	1,574	1,574	3.463
REMAN UT KD GGD	190X45	70/6.0	RC697309	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697341	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697347	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	70/6.0	RC697399	1,633	1,633	3.591
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697428	1,749	1,749	3.848
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC697430	1,752	1,752	3.848
TOTAL: 11 PKT				18,660	18,660	41.043

27.3

CONTAINER: BSIU8176159

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES PIECES 4.043,000 51,836 M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7

Seal: LAB384791

M/N: MSC VIVIENNE / FA430R

Invoice: 1.523

Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE

Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM

Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

FSC MIX CREDIT SA-COC-006345

Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	

51	KD0109521	COL	38	75	2400	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,092	828,246	182	1,660	1	182	1,660	
59	KD0110498	COL	38	175	3200	1787,699	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	
64	KD0110568	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	
66	KD0110628	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	
67	KD0110629	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	
	19					22.478,00	22.428,00				3.660	44,951	

Gross Weight (kg) 22.478,00

Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048109-8
Seal: LAB384887
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,667	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,985	84	2,212	1	84	2,212	
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,892	112	3,961	1	112	3,961	
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	
	13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	

Gross Weight (kg) 25.253,00

Net Weight (kg) 25.203,00

Container: ONEU020981-0
Seal: LAB384896
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,653	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	
8	KD0112678	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,088	98	2,138	1	98	2,138	
14	KD0112738	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	
	15					25.979,00	25.929,00				1.974	51,951	

Gross Weight (kg) 25.979,00

Net Weight (kg) 25.929,00

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:2225

Container No:	OOCU8158441	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504822	Cust. Ref:	VNF-080
Total Pieces:	540	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	35.131	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	17,535	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,599	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10084746	250x50xRAND KD R/S P99	80/4900	80	2,447	2,455	4.900
10084747	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000 55/4300 24/4600	80	2,189	2,197	4.386
10084777	250x50xRAND KD R/S P99	1/2500 1/3400 1/4600 77/4900	80	2,421	2,429	4.848
10115304	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,201	2,209	4.410
10115305	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,201	2,209	4.410
10115316	300x50xRAND KD R/S P99	54/4300 6/4600	60	1,944	1,952	3.897
10115317	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,201	2,209	4.410
10115319	300x50xRAND KD R/S P99	60/4300	60	1,931	1,939	3.870

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:2225

Container No:	OOCU8649595	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504823	Cust. Ref:	VNF-080

Total Pieces:	556	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	35.440	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	17,638	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,702	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10115346	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,195	2,203	4.410
10115349	300x50xRAND KD R/S P99	1/4600 59/4900	60	2,193	2,201	4.406
10115367	300x50xRAND KD R/S P99	17/4000 12/4300 9/4600 19/4900	57	1,895	1,903	3.811
10115377	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,195	2,203	4.410
10115388	250x50xRAND KD R/S P99	2/4600 77/4900	79	2,405	2,413	4.831
10115397	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000 57/4300 22/4600	80	2,179	2,187	4.379
10115408	250x50xRAND KD R/S P99	1/3100 1/4300 2/4600 76/4900	80	2,421	2,429	4.863
10115471	250x50xRAND KD R/S P99	36/4000 16/4300 12/4600 16/4900	80	2,155	2,163	4.330

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

PACKING LIST

No.:2225

Container No:	OOLU9447790	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504784	Cust. Ref:	VNF-080
Total Pieces:	701	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	36.847	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	18,636	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,700	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Other Notes:

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10070232	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300 15/4600 54/4900	76	2,300	2,308	4.547
10070262	250x50xRAND KD R/S P99	7/4300 15/4600 57/4900	79	2,392	2,400	4.730
10070273	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000 5/4300 10/4600 64/4900	80	2,435	2,443	4.814
10070274	250x50xRAND KD R/S P99	6/4300 13/4600 61/4900	80	2,432	2,440	4.807
10084749	250x50xRAND KD R/S P99	1/4600 79/4900	80	2,477	2,485	4.897
10091278	250x50xRAND KD R/S P99	65/4300 11/4600	76	2,086	2,094	4.127
10107033	250x50xRAND KD R/S P99	3/4300 21/4600 56/4900	80	2,428	2,436	4.799
10108878	200x32xRAND KD R/S P99	1/4000 149/4300	150	2,086	2,094	4.126

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

27.3

CONTAINER: BSIU8176159

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K768653	3960	22	150	336,000	4,391	101	2190.103	2185.000
K768650	3960	22	150	336,000	4,391	101	2244.103	2239.000
K768637	3960	22	150	336,000	4,391	101	2213.103	2208.000
K768651	3960	22	150	327,000	4,273	101	2149.000	2149.000
K768645	3960	22	150	336,000	4,391	101	2273.103	2268.000
K768652	3960	22	150	335,000	4,378	101	2157.103	2152.000
K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2284.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES PIECES 4.043,000 51,836 M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058,000

CONTAINER: CMAU8505842

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
K764060	3960	22	95	517,000	4,279	101	2117.103	2112.000
K764064	3960	22	95	512,000	4,238	101	2118.103	2113.000
K764063	3960	22	95	506,000	4,188	101	2153.103	2148.000
K764061	3960	22	95	517,000	4,279	101	2141.103	2136.000
K767735	3660	22	125	384,000	3,865	101	1871.103	1866.000
K767727	3660	22	125	384,000	3,865	101	1844.103	1839.000
K767725	3660	22	125	384,000	3,865	101	1853.103	1848.000
K768255	3660	22	125	194,000	1,953	101	1099.103	1094.000
K767731	3660	22	125	145,000	1,459	101	711.103	706.000
K768248	3660	22	125	131,000	1,319	101	686.103	681.000
K767723	3960	22	125	384,000	4,182	101	2003.103	1998.000
K768251	3960	22	125	328,000	3,572	101	1824.103	1819.000
K767724	3960	22	125	384,000	4,182	101	1938.103	1933.000
K767732	3960	22	125	267,000	2,908	101	1404.103	1399.000

14 BUNDLES PIECES 5.037,000 48,154 M3

Weight Gross: 23.763,442

Weight Net: 23.692,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7

Seal: LAB384791

M/N: MSC VIVIENNE / FA430R **Invoice:** 1.523

CORONEL CHILEAN PORT CHILE

Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,092	828,246	182	1,660	1	182	1,660	
59	KD0110498	COL	38	175	3200	1787,699	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	
64	KD0110568	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	
66	KD0110628	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	
67	KD0110629	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	
	19					22.478,00	22.428,00				3.650	44,951	

Gross Weight (kg) 22.478,00

Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048109-8
Seal: LAB384887
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,667	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,965	84	2,212	1	84	2,212	
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,892	112	3,961	1	112	3,961	
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	
	13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	

Gross Weight (kg) 25.253,00

Net Weight (kg) 25.203,00

Container: ONEU020981-0
Seal: LAB384896
M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523
Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
Place Of Delibery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,653	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	
8	KD0112678	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	

13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,066	98	2,138	1	98	2,138	
14	KD0112738	COL	38	235	3960	990,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	
	15					25.979,08	25.929,00				1.974	51,951	

Gross Weight (kg) 25.979,00

Net Weight (kg) 25.929,00

13/0225	Massisa

Pedido: 1100159191

9	4.050	28,512	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3200
1	450	3,218	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3250
1	450	3,663	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3700
1	450	4,010	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X4050
2	720	3,168	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1600
1	360	2,871	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X2900
2	720	6,436	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3250
1	360	3,663	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3700
4	1.440	16,040	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X4050
6	1.890	9,648	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X1600
1	360	3,675	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X3200
1	315	4,070	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4050
30	11.565	88,974		

Country of Origin Chile

P.O.:1100159191

9	4.050	28,512	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3200
1	450	3,218	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3250
1	450	3,663	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X3700
1	450	4,010	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X100X4050
2	720	3,168	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1600
1	360	2,871	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X2900
2	720	6,436	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3250
1	360	3,663	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3700
4	1.440	16,040	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X4050
6	1.890	9,648	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X1600
1	360	3,675	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X3200
1	315	4,070	M3	PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4050
30	11.565	88,974		

BERNECK SA PAINEIS E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO
SOBANIA - 500 - THOMAZ COELHO,
83707-125-ARAUCARIA, BRAZIL

Invoice Nr: OV 237962
Date: 10.03.2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION
ADDRESS: JOINT STOCK COMPANY. NO.127
LO DUC STREET, DONG MAC WARD, HAI
BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

PACKING LIST

CONTAINER: EGSU1423657
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN PRODUCTS FSC MIX CREDIT;IMA-COC-111014
COMMODITY: BRAZILIAN PINE GRADE:101, KD 8-12%
SPECIFICATION (MM):17 X 75-90 X 2440/3050/3660/3960MM
TOTAL QUANTITY: 225.496 CBM (+/-10%)
UNIT PRICE: USD240.00/CBM
TOTAL AMOUNT: USD54,119.04 (+/-10%)
PRICE TERMS: CIF ANY PORTS IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM(INCOTERMS 2010)
OTHER DETAILS AS PER CONTRACT NO. 237962 DATED 20/01/2025
Documentary Credit Number ILC2501061
Date of Issue 2025 Feb 05

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
L212354	3960	17	90	681,000	4,132	101	2126.103	2121.000
LL0022032	3960	17	90	671,000	4,065	101	2009.103	2004.000
LM0021580	3960	17	90	671,000	4,066	101	2009.538	2004.538
L220234	3960	17	90	407,000	2,466	101	1240.103	1235.000
L216159	3960	17	90	671,000	4,065	101	2120.103	2115.000
L226300	3960	17	90	131,000	0,794	101	380.103	375.000
L216158	3960	17	90	671,000	4,065	101	2055.103	2050.000
L212342	3960	17	90	681,000	4,132	101	2071.103	2066.000
LL0022031	3960	17	90	671,000	4,065	101	2009.103	2004.000
L216157	3960	17	90	671,000	4,065	101	2060.103	2055.000
LL020157	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL189019	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL0021950	3960	17	75	686,000	3,464	101	1813.103	1808.000
L229215	3960	17	75	152,000	0,767	101	446.103	441.000

14 BUNDLES PIECES 8.128,000 45,238 M3

Weight Gross: 22.857,815
Weight Net: 22.789,878

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

BERNECK SA PAINEIS E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO
SOBANIA - 500 - THOMAZ COELHO,
83707-125-ARAUCARIA, BRAZIL

Invoice Nr: OV 237962
Date: 10.03.2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION
ADDRESS: JOINT STOCK COMPANY. NO.127
LO DUC STREET, DONG MAC WARD, HAI
BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

PACKING LIST

CONTAINER: FSCU8422254
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN PRODUCTS FSC MIX CREDIT;IMA-COC-111014
COMMODITY: BRAZILIAN PINE GRADE:101, KD 8-12%
SPECIFICATION (MM):17 X 75-90 X 2440/3050/3660/3960MM
TOTAL QUANTITY: 225.496 CBM (+/-10%)
UNIT PRICE: USD240.00/CBM
TOTAL AMOUNT: USD54,119.04 (+/-10%)
PRICE TERMS: CIF ANY PORTS IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM(INCOTERMS 2010)
OTHER DETAILS AS PER CONTRACT NO. 237962 DATED 20/01/2025
Documentary Credit Number ILC2501061
Date of Issue 2025 Feb 05

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
L213119	3050	17	90	671,000	3,131	101	1639.103	1634.000
L213121	3050	17	90	662,000	3,089	101	1664.103	1659.000
L150182	3050	17	90	350,000	1,633	101	809.103	804.000
L213103	3050	17	90	628,000	2,931	101	1562.103	1557.000
L216736	3050	17	90	396,000	1,848	101	939.103	934.000
L213118	3050	17	90	666,000	3,108	101	1638.103	1633.000
LL0018544	3050	17	90	170,000	0,793	101	373.103	368.000
L214838	3050	17	90	537,000	2,506	101	1274.103	1269.000
L213120	3050	17	90	671,000	3,131	101	1662.103	1657.000
L213472	3050	17	90	253,000	1,181	101	624.103	619.000
L215376	3050	17	90	637,000	2,973	101	1585.103	1580.000
L213102	3050	17	90	667,000	3,113	101	1657.103	1652.000
LL191425	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL191424	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL191422	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL189020	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL191432	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670
LL191434	2440	17	90	682,000	2,546	101	1259.072	1255.670

18 BUNDLES PIECES 10.400,000 44,713 M3

Weight Gross: 22.981,668
Weight Net: 22.900,020

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

BERNECK SA PAINEIS E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO
SOBANIA - 500 - THOMAZ COELHO,
83707-125-ARAUCARIA, BRAZIL

Invoice Nr: OV 237962
Date: 10.03.2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION
ADDRESS: JOINT STOCK COMPANY. NO.127
LO DUC STREET, DONG MAC WARD, HAI
BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

PACKING LIST

CONTAINER: EGHU9614342
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN PRODUCTS FSC MIX CREDIT;IMA-COC-111014
COMMODITY: BRAZILIAN PINE GRADE:101, KD 8-12%
SPECIFICATION (MM):17 X 75-90 X 2440/3050/3660/3960MM
TOTAL QUANTITY: 225.496 CBM (+/-10%)
UNIT PRICE: USD240.00/CBM
TOTAL AMOUNT: USD54,119.04 (+/-10%)
PRICE TERMS: CIF ANY PORTS IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM(INCOTERMS 2010)
OTHER DETAILS AS PER CONTRACT NO. 237962 DATED 20/01/2025
Documentary Credit Number ILC2501061
Date of Issue 2025 Feb 05

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
L213693	3960	17	90	473,000	2,866	101	1435.103	1430.000
L217139	3960	17	90	654,000	3,962	101	2019.103	2014.000
L210814	3960	17	90	680,000	4,120	101	2106.103	2101.000
L210826	3960	17	90	373,000	2,260	101	1198.103	1193.000
L216772	3960	17	90	671,000	4,065	101	1970.103	1965.000
L217388	3960	17	90	439,000	2,660	101	1234.103	1229.000
L214361	3960	17	90	611,000	3,702	101	1813.103	1808.000
L210820	3960	17	90	682,000	4,132	101	2096.103	2091.000
L214300	3960	17	90	381,000	2,308	101	1118.103	1113.000
L217135	3960	17	90	681,000	4,126	101	2131.103	2126.000
L217136	3960	17	90	659,000	3,993	101	2030.103	2025.000
L220280	3960	17	90	621,000	3,763	101	1802.103	1797.000
L170309	2440	17	90	618,000	2,307	101	1209.402	1206.000

13 BUNDLES PIECES 7.543,000 44,264 M3

Weight Gross: 22.162,638
Weight Net: 22.098,000

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

BERNECK SA PAINEIS E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO
SOBANIA - 500 - THOMAZ COELHO,
83707-125-ARAUCARIA, BRAZIL

Invoice Nr: OV 237962
Date: 10.03.2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION
ADDRESS: JOINT STOCK COMPANY. NO.127
LO DUC STREET, DONG MAC WARD, HAI
BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

PACKING LIST

CONTAINER: DRYU9838996
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN PRODUCTS FSC MIX CREDIT:IMA-COC-111014
COMMODITY: BRAZILIAN PINE GRADE:101, KD 8-12%
SPECIFICATION (MM):17 X 75-90 X 2440/3050/3660/3960MM
TOTAL QUANTITY: 225.496 CBM (+/-10%)
UNIT PRICE: USD240.00/CBM
TOTAL AMOUNT: USD54,119.04 (+/-10%)
PRICE TERMS: CIF ANY PORTS IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM(INCOTERMS 2010)
OTHER DETAILS AS PER CONTRACT NO. 237962 DATED 20/01/2025
Documentary Credit Number ILC2501061
Date of Issue 2025 Feb 05

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
L226287	3960	17	90	670,000	4,059	101	1970.103	1965.000
L226283	3960	17	90	655,000	3,969	101	1892.103	1887.000
L226290	3960	17	90	670,000	4,059	101	2024.103	2019.000
LL0021891	3960	17	90	669,000	4,053	101	1958.803	1953.700
LL0021890	3960	17	90	669,000	4,053	101	1958.803	1953.700
L226266	3960	17	90	671,000	4,065	101	1978.103	1973.000
L226244	3960	17	90	561,000	3,399	101	1692.103	1687.000
L226289	3960	17	90	671,000	4,065	101	1978.103	1973.000
L226288	3960	17	90	671,000	4,065	101	2026.103	2021.000
L226241	3660	17	90	548,000	3,069	101	1556.103	1551.000
L226243	3660	17	90	600,000	3,360	101	1683.103	1678.000
L226292	3660	17	90	550,000	3,080	101	1556.103	1551.000
12	BUNDLES			PIECES 7.605,000	45,296	M3		

Weight Gross: 22.273,636
Weight Net: 22.212,400

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

BERNECK SA PAINEIS E SERRADOS
RUA DOUTOR VALERIO
SOBANIA - 500 - THOMAZ COELHO,
83707-125-ARAUCARIA, BRAZIL

Invoice Nr: OV 237962
Date: 10.03.2025

CUSTOMER: VIETNAM FORESTRY CORPORATION
ADDRESS: JOINT STOCK COMPANY. NO.127
LO DUC STREET, DONG MAC WARD, HAI
BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

PACKING LIST

CONTAINER: CAAU6007613
DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN PRODUCTS FSC MIX CREDIT;IMA-COC-111014
COMMODITY: BRAZILIAN PINE GRADE:101, KD 8-12%
SPECIFICATION (MM):17 X 75-90 X 2440/3050/3660/3960MM
TOTAL QUANTITY: 225.496 CBM (+/-10%)
UNIT PRICE: USD240.00/CBM
TOTAL AMOUNT: USD54,119.04 (+/-10%)
PRICE TERMS: CIF ANY PORTS IN HOCHIMINH CITY, VIETNAM(INCOTERMS 2010)
OTHER DETAILS AS PER CONTRACT NO. 237962 DATED 20/01/2025
Documentary Credit Number ILC2501061
Date of Issue 2025 Feb 05

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	Weight Net
L228313	3660	17	90	671,000	3,757	101	1920.103	1915.000
L228299	3660	17	90	670,000	3,752	101	1972.103	1967.000
L228302	3660	17	90	671,000	3,757	101	1956.103	1951.000
L228303	3660	17	90	671,000	3,757	101	2040.103	2035.000
L228304	3660	17	90	671,000	3,757	101	1826.103	1821.000
L228305	3660	17	90	621,000	3,477	101	1746.103	1741.000
L228312	3660	17	90	671,000	3,757	101	1940.103	1935.000
L227717	3960	17	90	682,000	4,132	101	2071.103	2066.000
L227716	3960	17	90	682,000	4,132	101	1969.103	1964.000
L228307	3960	17	90	663,000	4,017	101	1999.103	1994.000
L229629	3960	17	75	854,000	4,312	101	2259.103	2254.000
L229627	3960	17	75	669,000	3,378	101	1821.103	1816.000

12 BUNDLES PIECES 8.196,000 45,985 M3

Weight Gross: 23.520,236
Weight Net: 23.459,000
Total Pieces: 41872 Total Cubag 225.496
Tot Weight Gro 113795.9 Tot Net Gros 113459.298

BERNECK S.A. PAINEIS E SERRADOS

AUTHORIZED SIGNATURE

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	FFAU3364858	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593779	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	1,796	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	33.158	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	17,628	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,700	ETA Date:	05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10134261	200x25xRAND KD R/S P99	1/3100 189/4300	190	2,170	2,178	4.080
10155677	150x25xRAND KD R/S P99	4/2500 10/2800 63/3100	77	459	467	0.875
10157552	150x25xRAND KD R/S P99	71/4300 35/4600 160/4900	266	2,495	2,503	4.689
10157562	150x25xRAND KD R/S P99	2/4000 43/4300 54/4600 167/4900	266	2,514	2,522	4.724
10157563	150x25xRAND KD R/S P99	2/2500 6/2800 22/3100 39/3400 80/3700 117/4000	266	1,967	1,975	3.700
10157565	150x25xRAND KD R/S P99	66/4300 35/4600 165/4900	266	2,501	2,509	4.700
10157895	200x25xRAND KD R/S P99	1/3700 64/4300 85/4600	150	1,780	1,788	3.349
10157897	200x25xRAND KD R/S P99	1/2500 11/3400 45/3700 68/4000	125	1,269	1,277	2.393
10162147	200x25xRAND KD R/S P99	1/3700 189/4900	190	2,473	2,481	4.648

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	FFAU5650383	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593764	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	1,390	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	36.358	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	18,428	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,500	ETA Date:	05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10154747	200x32xRAND KD R/S P99	3/4300 21/4600 126/4900	150	2,359	2,367	4.652
10154757	200x32xRAND KD R/S P99	7/4300 13/4600 60/4900	80	1,243	1,251	2.458
10154761	200x32xRAND KD R/S P99	4/4300 12/4600 134/4900	150	2,366	2,374	4.665
10154784	200x32xRAND KD R/S P99	6/4300 9/4600 135/4900	150	2,365	2,373	4.664
10154803	200x32xRAND KD R/S P99	2/4000 2/4300 10/4600 41/4900	55	850	858	1.686
10160939	150x32xRAND KD R/S P99	1/3700 2/4000 3/4600 204/4900	210	2,495	2,503	4.920
10161018	150x32xRAND KD R/S P99	2/4000 27/4300 11/4600 170/4900	210	2,453	2,461	4.836
10161209	150x32xRAND KD R/S P99	1/3400 31/4300 23/4600 155/4900	210	2,439	2,447	4.810
10161326	150x32xRAND KD R/S P99	4/3100 13/3400 13/3700 24/4000 46/4300 7/4600 68/4900	175	1,858	1,866	3.667

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	OOCU8240396	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593778	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	974	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	33.403	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	16,420	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	16,500	ETA Date:	05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10018399	300x50xRAND KD R/S P99	2/3100 1/3700 1/4000 1/4300 7/4600 39/4900	51	1,781	1,789	3.621
10110849	239x38xRAND KD R/S P99	2/2500 1/3400 1/3700 9/4300 3/4600 16/4900	32	633	641	1.298
10145748	323x38xRAND KD R/S P99	57/4900	57	1,685	1,693	3.428
10145764	323x38xRAND KD R/S P99	57/4900	57	1,685	1,693	3.428
10147386	150x32xRAND KD R/S P99	45/4300 19/4600 146/4900	210	2,355	2,363	4.783
10147434	150x32xRAND KD R/S P99	29/4300 26/4600 155/4900	210	2,372	2,380	4.819
10152816	125x38xRAND KD R/S P99	1/3100 3/3400 7/3700 11/4000 10/4300 9/4600 31/4900	72	742	750	1.518
10160635	200x38xRAND KD R/S P99	2/4300 3/4600 90/4900	95	1,732	1,740	3.522
10160657	200x38xRAND KD R/S P99	15/4300 3/4600 77/4900	95	1,702	1,710	3.462
10160664	200x38xRAND KD R/S P99	2/4300 2/4600 91/4900	95	1,733	1,741	3.524

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	OOCU9684190	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593776	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	1,115	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	35.426	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	17,780	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,900	ETA Date:	05-May-2025HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10082569	200x38xRAND KD R/S P99	5/3400 85/3700 5/4000	95	1,342	1,350	2.671
10089946	200x38xRAND KD R/S P99	1/3400 94/3700	95	1,341	1,349	2.669
10098450	200x38xRAND KD R/S P99	21/3400 34/3700	55	749	757	1.499
10101659	200x38xRAND KD R/S P99	1/2800 10/3100 13/3400 11/3700 25/4000	60	832	840	1.662
10107866	200x38xRAND KD R/S P99	1/2500 32/3700 32/4000	65	948	956	1.892
10111122	200x38xRAND KD R/S P99	1/2500 1/2800 10/3100 23/3400	35	432	440	0.870
10135512	200x38xRAND KD R/S P99	5/2500 9/2800 21/3100	35	387	395	0.782
10147722	200x38xRAND KD R/S P99	14/4300 10/4600 71/4900	95	1,736	1,744	3.452
10147762	200x38xRAND KD R/S P99	8/4300 6/4600 81/4900	95	1,754	1,762	3.487
10147774	200x38xRAND KD R/S P99	4/3700 2/4000 2/4300 10/4600 42/4900	60	1,079	1,087	2.152
10147775	200x38xRAND KD R/S P99	2/2800 4/3100 2/3400 7/3700 75/4000	90	1,339	1,347	2.666
10152231	200x38xRAND KD R/S P99	73/4300 2/4600 20/4900	95	1,609	1,617	3.201

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

Continues...

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	OOCU9684190	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593776	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	1,115	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	35.426	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	17,780	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,900	ETA Date:	05-May-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10152288	200x38xRAND KD R/S P99	1/2500 1/2800 9/3100 15/3400 2/3700 22/4000	50	682	690	1.365
10160681	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 3/4600 91/4900	95	1,774	1,782	3.527
10160692	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 1/4600 93/4900	95	1,776	1,784	3.531

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3008

Container No:	TEMU7045872	Issue Date:	12-Apr-2025
Seal No:	NZ593780	Cust. Ref:	VNF-083
Total Pieces:	552	L/C No:	ILC2503449
Total m3:	34.393	Vessel:	Xin Zhang Zhou 068N
Net kg:	17,019	ETD Date:	12-Apr-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,091	ETA Date:	05-May-2025HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10018398	300x50xRAND KD R/S P99	2/3700 2/4300 3/4600 53/4900	60	2,150	2,158	4.342
10153334	300x50xRAND KD R/S P99	1/3400 8/3700 8/4000 9/4300 10/4600 24/4900	60	1,984	1,992	4.009
10153335	300x50xRAND KD R/S P99	1/4600 35/4900	36	1,304	1,312	2.641
10153336	300x50xRAND KD R/S P99	2/3100 1/4000 3/4300 21/4600 15/4900	42	1,433	1,441	2.899
10153362	250x50xRAND KD R/S P99	8/4600 71/4900	79	2,382	2,390	4.809
10153368	250x50xRAND KD R/S P99	10/2500 10/2800 3/3100 13/3400 1/3700 9/4000 9/4600	55	1,157	1,165	2.345
10153373	250x50xRAND KD R/S P99	3/4300 6/4600 51/4900	60	1,796	1,804	3.630
10156317	250x50xRAND KD R/S P99	2/4300 11/4600 67/4900	80	2,399	2,407	4.844
10156323	250x50xRAND KD R/S P99	7/4600 73/4900	80	2,414	2,422	4.874

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-083 DATED 11/03/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

NZLE

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS

TALLY SHEET

CONTAINER NO. / SEAL NO.: GAOU6578050 /LAB343147

VESSEL + VOYAGE NO.: ONE COLUMBA VOY. 2508E

DATE: 23 APRIL 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size			Grade	Condition	1.6	1.8	2.10	2.50	3.05	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
14086	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14087	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14088	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14089	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14090	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14091	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14092	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14093	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14094	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14095	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14096	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14097	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14036	22	X	120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
14037	22	X	120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
TOTAL																					5544	43.49

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS LIMITED

JILLIAN LIU
EXPORT CO-ORDINATOR

NZLE
NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS

TALLY SHEET

CONTAINER NO. / SEAL NO.: **GESU6625129 /LAB343144**

VESSEL + VOYAGE NO.: **ONE COLUMBA VOY. 2508E**

DATE: **23 APRIL 2025**

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size			Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.44	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
15875	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15876	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15877	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15878	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11557	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11558	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11559	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11560	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11561	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11562	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11563	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11564	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14034	22	X	120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
14035	22	X	120	COL	UT KD RS	396															396	1.673
TOTAL																					**5544**	**42.968**

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS LIMITED

JILLIAN HU
EXPORT CO-ORDINATOR

NZLE

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS

TALLY SHEET

CONTAINER NO. / SEAL NO.: **ONEU0024225 /LAB343146**

VESSEL + VOYAGE NO.: **ONE COLUMBA VOY. 2508E**

DATE: **23 APRIL 2025**

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size			Grade	Condition	1.6	1.8	2.10	2.50	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
11572	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11573	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11574	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11575	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11576	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11577	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11578	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
11579	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14101	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11565	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11566	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11567	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11568	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11569	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11570	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11571	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
TOTAL																					**6336**	**47.149**

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS LIMITED

JILLIAN HU

EXPORT CO-ORDINATOR

NZLE

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS

TALLY SHEET

CONTAINER NO. / SEAL NO.: TGBU4497610 /LAB343145

VESSEL + VOYAGE NO.: ONE COLUMBA VOY. 2508E

DATE: 23 APRIL 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size			Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
15871	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
15872	22	X	170	COL	UT KD RS				264												264	2.468
15873	22	X	170	COL	UT KD RS				264												264	2.468
15874	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11553	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11554	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11555	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
11556	22	X	120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
15879	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15880	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15881	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15882	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15883	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15884	22	X	120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15885	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15886	22	X	120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
TOTAL																					**6072**	**46.807**

NEW ZEALAND LUMBER EXPORTS LIMITED

JILLIAN HU

EXPORT CO-ORDINATOR